| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHỢ GẠO**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 268/2021/DS-ST
Ngày: 20/12/2021
V/v tranh chấp "Hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản "

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Đỗ Thị Tuyết Hạnh**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông **Châu Văn Bình**

2/ Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

***- Thư ký phiên tòa***: Ông **Đỗ Thanh Phong**, thư ký Tòa án nhân dân huyện C

Ngày 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 05 năm 2021 về tranh chấp "Hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2021/QĐXX-ST ngày 15/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 242/2021/QĐST - DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1953;

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh TG.

Đại diện ủy quyền: Nguyễn Thị Huỳnh N – sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh TG.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T – sinh năm 1965;

Chị Lê Thị H – sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: ấp L, xã Q, huyện C, tỉnh TG.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Lê Thị G – sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh TG.

Chị N, anh T có đơn xin vắng mặt;

Chị H, bà G vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

** Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cũng như đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày:*

Do quen biết nên bà M có cho anh T, chị H mượn tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 05/3/2020 âm lịch bà M có cho anh T chị H mượn số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận trả dần 8.000.000 đồng/tháng: Ngày 10 âm lịch mỗi tháng trả 4.000.000 đồng, ngày 25 âm lịch mỗi tháng trả 4.000.000 đồng. hai bên có lập biên nhận do anh T, chị H ký tên. Khi anh T, chị H vay tiền thì bà G là mẹ ruột chị H có gọi điện cho bà M và cam kết nếu anh T, chị H không trả thì bà G sẽ trả thay. Đến nay anh T, chị H vẫn chưa trả cho bà M số tiền nào.

- Mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền 16.900.000 đồng nhưng chưa trả. Số tiền này anh T chị H không làm biên nhận mà bà M chỉ tự theo dõi và nhớ.

- Anh T chị H còn mượn bà M 01 phần hụi, thỏa thuận khi mãn hụi anh T chị H sẽ trả bà M số tiền 80.000.000 đồng, có làm biên nhận ngày 23/5/2019 âm lịch do anh T,chị H ký tên. Đến nay anh T chị H vẫn chưa trả được khoản tiền nào.

- Anh T chị H còn tham gia 01 dây hụi 2.000.000 đồng do bà M làm chủ hụi, khui hụi ngày 01/11/2019 âm lịch, hụi gồm 24 phần, anh T chị H tham gia 01 phần, hốt hụi ngay kỳ đầu tiên được số tiền 36.800.000 đồng, trừ tiền đầu thảo 1.000.000 đồng, còn 35.800.000 đồng bà M đã giao đủ cho chị H và chị H có ký nhận. Sau khi hốt hụi thì anh T chị H không đóng hụi chết đến nay là 18 tháng với tổng số tiền 36.000.000 đồng, hụi sẽ mãn vào tháng 08/2021 âm lịch.

Tổng cộng anh T chị H còn nợ bà M số tiền mượn là 516.900.000 đồng và số tiền hụi là 116.000.000 đồng. Nay bà M khởi kiện yêu cầu anh T chị H trả cho bà M số tiền mượn là 516.900.000 đồng và số tiền hụi là 116.000.000 đồng, tổng cộng 632.900.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 20/12/2021 thì bà M thống nhất là vợ chồng anh T chị H còn nợ bà tổng số tiền 500.000.000 đồng, bà M yêu cầu vợ chồng anh T chị H trả cho bà số tiền 500.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật, bà không đồng ý cho anh T chị H trả dần.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị H trình bày:*

Anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị H là vợ chồng.

- Đối với biên nhận ngày 05/3/2020 âm lịch thì chúng tôi thừa nhận chữ ký "H" là của Lê Thị H, chữ ký "T" là của Nguyễn Văn T, nội dung biên nhận là do bà M viết, chúng tôi chỉ ký tên. Số tiền 500.000.000 đồng là tổng kết tất cả các khoản tiền (trong đó tiền nợ hụi 200.000.000 đồng, tiền lãi 300.000.000 đồng), nợ hụi và tiền lãi mà vợ chồng chúng tôi còn nợ bà M. Chúng tôi đồng ý trả cho bà M số tiền 500.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

- Đối với biên nhận hụi ngày 23/5/2019 bà M cho rằng vợ chồng tôi có nợ tiền mượn hụi là 80.000.000 đồng thì nội dung là do bà M viết, chúng tôi có ký tên vào biên nhận. Chữ ký "H" là của Lê Thị H, chữ ký "T" là của Nguyễn Văn T là do chúng tôi viết và ký tên. Chúng tôi có mượn bà M 01 phần hụi nhưng số tiền nợ 80.000.000 đồng này đã được cộng vào số tiền trong biên nhận nợ 500.000.000 đồng nên chúng tôi không đồng ý trả số tiền 80.000.000 đồng này cho bà M.

- Chúng tôi không có mượn số tiền 16.900.000 đồng như bà M trình bày.

- Đối với dây hụi 2.000.000 đồng/tháng do bà M làm chủ hụi, khui ngày 01/11/2019 âm lịch, chúng tôi có tham giá 01 phần, hốt hụi ngay kỳ đầu tiên. Sau khi hốt hụi chúng tôi đã đóng hụi chết nhưng không nhớ rõ đóng bao nhiêu tháng. Bà M khởi kiện yêu cầu chúng

tôi trả số tiền hụi chết đến ngày xét xử, tạm tính là 18 tháng với số tiền 36.000.000 đồng thì chúng tôi không đồng ý do số tiền hụi chết trên đã được cộng vào số tiền nợ 500.000.000 đồng. Phía dưới danh sách hụi khui ngày 01/11/2019 AL là cách tính tiền hụi mà tôi đã hốt do bà M ghi nhưng Chữ ký "H" và tên "Lê Thị H" ở cột người nhận tiền là do tôi (H) viết ra và ký tên.

Tất cả biên nhận nợ hụi và lãi đã được cộng chung vào một biên nhận ngày 05/3/2020 âm lịch với số tiền 500.000.000 đồng.

Việc cộng chung tất cả các khoản nợ vào một biên nhận ngày 05/3/2020 âm lịch là tôi tự nguyện. Tuy nhiên vợ chồng tôi không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Tất cả chỉ dựa vào niềm tin.

Chúng tôi cũng đã nhiều lần đóng tiền lãi cho bà M nhưng chúng tôi không yêu cầu khấn trừ tiền lãi vào số tiền 500.000.000 đồng. Chúng tôi đồng ý trả cho bà M số tiền 500.000.000 đồng, đây là tiền nợ hụi và lãi chứ không phải tiền mượn hay vay.

Như vậy, hiện chúng tôi chỉ nợ bà M số tiền 500.000.000 đồng, chúng tôi đồng ý trả số tiền 500.000.000 đồng cho bà M nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có ý kiến gì.*

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**[1]** Bà M khởi kiện yêu cầu anh T chị H trả cho bà số tiền mà anh T chị H nợ tiền hụi và tiền vay do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 471, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Do anh T chị H có hộ khẩu thường trú tại: ấp Long Thạnh, xã Quơn Long, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị H, bà G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến để tham dự phiên tòa nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà G, chị H.

Chị Như, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Như, anh T

**[2]** Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cũng như đại diện ủy quyền của nguyên đơn cho rằng do quen biết nên bà M có cho anh T chị H mượn tiền nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 05/3/2020 âm lịch bà M có cho anh T chị H mượn số tiền 500.000.000 đồng; mượn tiền nhiều lần khác nhau nữa với số tiền 16.900.000 đồng; anh T chị H còn mượn bà M 01 phần hụi, thỏa thuận khi mãn hụi anh T chị H sẽ trả bà M số tiền 80.000.000 đồng; anh T chị H còn tham gia 01 dây hụi 2.000.000 đồng do bà M làm chủ hụi, khui hụi ngày 01/11/2019 âm lịch, hụi gồm 24 phần, anh T chị H tham gia 01 phần, hốt hụi ngay kỳ đầu tiên được số tiền 36.800.000 đồng, trừ tiền đầu thảo 1.000.000 đồng, còn 35.800.000 đồng bà M đã giao đủ cho chị H và chị H có ký nhận. Sau khi hốt hụi thì anh T chị H không đóng hụi chết, trong dây hụi này anh T chị H còn nợ lại 18 tháng tương đương số tiền là 18 tháng x 2.000.000 đồng = 36.000.000 đồng. Tổng cộng anh T chị H còn nợ bà M số tiền 632.900.000 đồng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày

20/12/2021 bà M thống nhất là vợ chồng anh T chị H còn nợ bà với tổng số tiền là 500.000.000 đồng. Đối với anh T chị H thì cũng thừa nhận còn nợ lại bà M tổng cộng số tiền 500.000.000 đồng cho nên Hội đồng xét xử xét thấy bà M khởi kiện yêu cầu anh T chị H trả cho bà tổng số tiền nợ 500.000.000 đồng là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời gian trả nợ: Anh T chị H đưa ra lý lẽ cho rằng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền 500.000.000 đồng, việc anh T chị H xin trả mỗi tháng 2.000.000 đồng sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà M mà pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Riêng bà Lê Thị G (mẹ ruột chị Lê Thị H) mặc dù bà M cho rằng khi anh T chị H mượn tiền thì bà G có gọi điện thoại cho bà M cam kết nếu anh T chị H không trả tiền nợ thì bà G sẽ trả nhưng tại đơn khởi kiện bà M không có yêu cầu bà G cùng với anh T chị H có trách nhiệm trả nợ cho bà nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, bà M yêu cầu vợ chồng anh T chị H trả số tiền 500.000.000 đồng là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

**[3]** Ngày 20 tháng 12 năm 2021 bà M có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 132.900.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, bà M rút lại không khởi kiện đối với số tiền 132.900.000 đồng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

**[4]** Về án phí: Do yêu cầu của bà M được chấp nhận nên anh T chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

**[5]** Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 471, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị H với số tiền là 132.900.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), trả khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị H phải chịu 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi

suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**Đỗ Thị Tuyết Hạnh**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**